

Bản án số: 10/2024/HNGĐ - ST
Ngày 28/8/2024
“V/v ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MÔ – TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Toan

Ông Lê Xuân Cung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Việt Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Mô.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Mô xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/TLST – DS ngày 02/5/2024 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 6 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trịnh Thị T** – sinh năm 1976;

Trú tại: **Tổ Dân phố B, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.**

Bị đơn: Ông **Trịnh Văn S** - sinh năm 1974

Trú tại: **TDP B, Thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.**

Tại phiên tòa có mặt chị **Trịnh Thị Tuyết**. Vắng mặt anh **Trịnh Văn S**. Anh **Trịnh Văn S** có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa chị **T** trình bày: Chị và anh **Trịnh Văn S** được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại **UBND xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình** năm 1995. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh **S** không quan tâm tới gia đình, vợ con, không tu chí làm ăn nên vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Từ năm 2009 đến nay chị và anh **S** sống ly thân, không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau. Đến nay chị **Trịnh Thị T** xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Trịnh Văn S**.

- Về con chung: Chị và anh **S** có một con chung là cháu **Trịnh Văn T1**, sinh ngày 14/3/1996, hiện nay cháu **T1** thành niên, tạo lập được cuộc sống nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai anh **Trịnh Văn S** trình bày: Anh kết hôn với chị **Trịnh Thị T** là hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại **UBND xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình**. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, anh chị đã cố gắng khắc phục nhưng vợ chồng vẫn không giải quyết được mâu thuẫn. Từ năm 2009 đến nay anh và chị **T** sống ly thân, không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau. Đến nay chị **Trịnh Thị T** xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị **T** không còn nên anh cũng đồng ý ly hôn với chị **T**, đề nghị Toà án giải quyết cho anh và chị **T** được ly hôn.

Về con chung: Anh và chị **T** có 01 con chung như chị **T** trình bày là đúng, hiện nay cháu **Trịnh Văn T1** đã thành niên tự lập được cuộc sống nên anh không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày và yêu cầu của đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện anh **Trịnh Văn S** và chị **Trịnh Thị T** đều có hộ khẩu thường trú tại **thị trấn Y, huyện Y**. Do vậy Toà án nhân dân huyện Yên Mô thụ lý giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 28 và 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa anh **Trịnh Văn S** là bị đơn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh **Trịnh Văn S** là phù hợp với Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị **Trịnh Thị T** và anh **Trịnh Văn S** đều khai anh chị kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại **UBND xã K** vào năm 1995, quá trình chung sống anh chị đã làm thất lạc Giấy đăng ký kết hôn. Ngày 3/8/2023 **UBND xã K** cung cấp: hiện nay UBND xã không còn lưu trữ sổ đăng ký kết hôn năm 1995, chỉ đang lưu trữ Sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 trở lại đây nên không có thông tin đăng ký kết hôn của chị **Trịnh Thị T** và anh **Trịnh Văn S**. Ông **Vũ Trọng C** là cán bộ tư pháp xã **K** thời điểm năm 1995 đã xác nhận ông có làm thủ tục đăng ký kết hôn cho chị **Trịnh Thị T** và anh **Trịnh Văn S** (BL28). Sau khi kết hôn năm 1995 anh **Trịnh Văn S** và chị **Trịnh Thị T** chung sống và đã sinh được 01 con chung là cháu **Trịnh Văn T1** và ngày 1/9/2001 **UBND xã K** đã cấp Giấy khai sinh cho cháu **Trịnh Văn T1** đã xác định họ tên mẹ là **Trịnh Thị T** và họ tên bố là **Trịnh Văn S**. Như vậy có thể khẳng định chị **Trịnh Thị T** và anh **Trịnh Văn S** có đăng ký kết hôn tại **UBND xã K**. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị bất đồng quan điểm sống và đã sống ly thân từ năm 2009 đến nay không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau. Đến nay cả chị **T** và anh **S** đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng đề nghị Toà án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **T** và anh **S** đã trầm trọng,

mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận đơn khởi kiện của chị **Trịnh Thị Tuyết x** cho chị **Trịnh Thị T** được ly hôn với anh **Trịnh Văn S** là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[3] Về con chung: Chị **T** và anh **S** có một con chung là cháu **Trịnh Văn T1** sinh ngày 14/3/1996. Hiện nay cháu **Trịnh Văn T1** đã thành niên tự lập được cuộc sống, chị **T** và anh **S** không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Chị **T** và anh **S** không đề nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí, quyền kháng cáo: Chị **T** phải nộp toàn bộ án phí ly hôn theo qui định của pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 5, – Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Trịnh Thị Tuyết**.

Chị **Trịnh Thị T** được ly hôn anh **Trịnh Văn S**. Quan hệ hôn nhân giữa chị **Trịnh Thị T** và anh **Trịnh Văn S** chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung, tài sản chung, công nợ chung: Chị **Trịnh Thị T** và anh **Trịnh Văn S** không yêu cầu Toà án giải quyết.

3. Án phí: Chị **Trịnh Thị T** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0001930 ngày 02/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Mô.

Án xử công khai sơ thẩm, chị **Trịnh Thị T** có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh **Trịnh Văn S** vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện Yên Mô;
- Chi cục THADS huyện Yên Mô;
- Đương sự;
- UBND xã Khánh Thịnh
- Lưu: hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Nguyễn Thị Hoa**